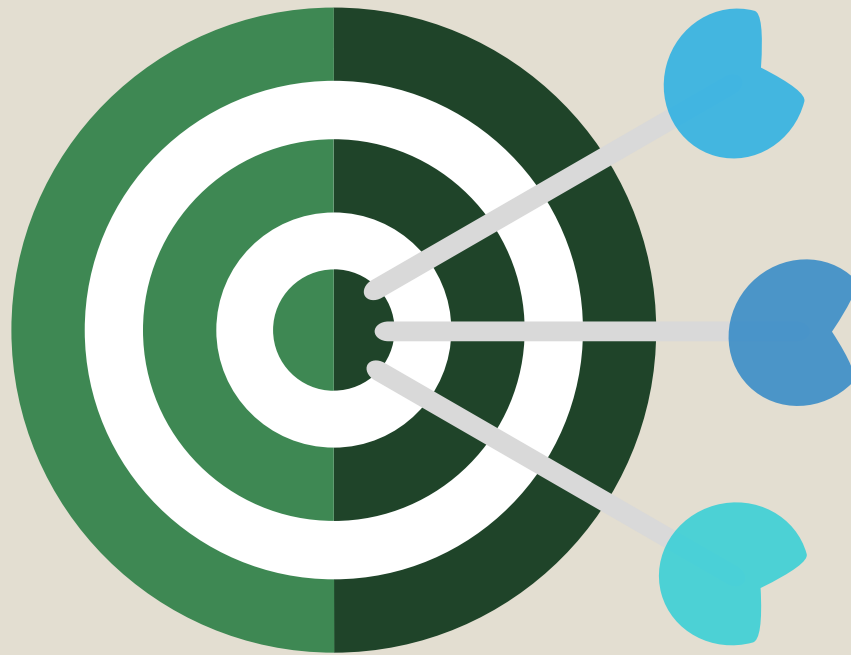




BÀI 3.
**CÁC THÀNH TỐ VÀ ĐẶC TRƯNG NGỮ PHÁP
CỦA NGÔN NGỮ KÍ HIỆU**

Mục tiêu bài học



Mục tiêu 1.

Phân tích được 5 thành tố của một ký hiệu

Mục tiêu 2

Nêu được một số đặc trưng ngữ pháp của NNKH

Mục tiêu 3

Lấy được ví dụ về ngữ pháp của NNKH khác với NN nói

3.1 CÁC THÀNH TỐ CỦA KÍ HIỆU



Các thành tố
của kí hiệu

1. Vị trí làm kí hiệu

2. Hình dạng bàn tay

3. Chuyển động của tay

4. Chiều hướng của bàn tay

5. Sự diễn tả không bằng tay

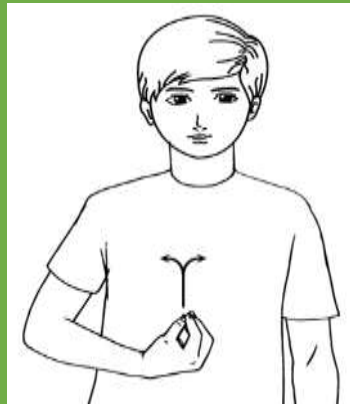
1. Vị trí làm kí hiệu

Là vị trí của tay so với cơ thể khi làm kí hiệu

Mỗi kí hiệu đều có một vị trí làm nhất định và xuất phát từ một trong 17 vị trí thuộc các vùng trên cơ thể.

Ngoài ra, nhiều kí hiệu được làm ở vị trí khoảng không gian phía trước cơ thể

Vị trí làm kí hiệu khác nhau thì ý nghĩa của kí hiệu cũng khác nhau



Cảm động



Hoa

2. Hình dạng bàn tay



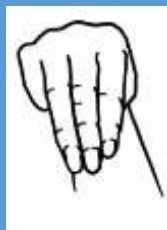
Là những hình thái khác nhau của bàn tay khi thực hiện kí hiệu, ví dụ: bàn tay nắm, hoặc bàn tay mở...

Chỉ cần một chi tiết khác nhau sẽ tạo ra ý nghĩa của kí hiệu khác nhau

2. Hình dạng bàn tay



Ví dụ: Khác nhau về số lượng các ngón tay hoặc độ mở các ngón tay



Chữ M



Chữ N



Chữ U



Chữ V

Ví dụ: Khác nhau về hình dạng của các ngón tay



Chữ I



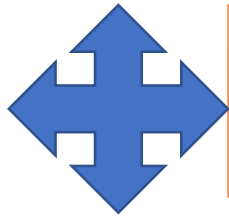
Dấu móc



Dấu mũ



Chữ V



3. Chiều hướng của bàn tay

- Là hướng của lòng bàn tay và các ngón tay.
- Khi chiều hướng lòng bàn tay và các ngón tay thay đổi cũng tạo ra các kí hiệu khác nhau



Chữ N



Chữ U

4. Chuyển động của tay

- Là những cử động của tay khi làm kí hiệu, bao gồm sự chuyển động của cánh tay, cổ tay, những ngón tay...
- Chuyển động khác nhau cũng làm cho ý nghĩa của kí hiệu khác nhau.

Nước



Cái bát





5. Sự diễn tả không bằng tay

- Sự diễn tả không bằng tay khi làm kí hiệu là những cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, cử động của cơ thể kèm theo chuyển động của tay.
- Sự diễn tả không bằng tay gắn bó chặt chẽ với việc làm kí hiệu trong quá trình giao tiếp.



5. Sự diễn tả không bằng tay

- Đặc biệt, với những kí hiệu chỉ tình cảm, cảm xúc thì thành tố này càng được thể hiện rõ.
- Sự diễn tả không bằng tay là một thành tố không thể thiếu trong NNKH, giúp cho thông tin được truyền tải một cách rõ ràng, chính xác.

3.1 CÁC THÀNH TỐ CỦA KÍ HIỆU

➤ **Một số điều cần lưu ý**

- Mỗi kí hiệu đều bao gồm 5 thành tố:
 - + Vị trí làm kí hiệu
 - + Hình dạng bàn tay
 - + Chiều hướng của bàn tay
 - + Chuyển động của tay
 - + Sự diễn tả không bằng tay.

3.1 CÁC THÀNH TỐ CỦA KÍ HIỆU

➤ Một số điều cần lưu ý

- Trong mô tả và phân tích kí hiệu, 5 thành tố này là rất quan trọng.
- Để làm được một kí hiệu nào đó rõ ràng và chính xác, cần mô tả và phân tích được 5 thành tố này.
- Do đó, đối với người học, cần chú ý đến 5 thành tố này để học và làm kí hiệu được rõ ràng, chính xác.

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- Các cụm từ - các ngữ

Cấu trúc	Tiếng Việt (ví dụ)	NNKH (ví dụ)
Ngữ danh từ Danh từ - Số từ	3 quả táo 2 quyển sách	táo + 3 quyển sách + 2
Ngữ động từ Danh từ - Số từ - Động từ	mua táo mua 3 quả táo	táo + mua táo + 3 + mua
Ngữ tính từ Tính từ - biểu cảm nét mặt	Ngon lắm Tốt lắm/Giỏi lắm	Ngon - nét mặt Tốt/giỏi - nét mặt

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- Cấu trúc câu trong ngôn ngữ kí hiệu:
 - * *Câu khẳng định*

Câu khẳng định	Câu tiếng Việt	Câu NNKH
	CN – VN (động từ/tính từ + BN)	CN-VN (BN + động từ/tính từ)
Ví dụ:	Tôi học lớp 4. Tôi thích màu đỏ	Tôi + lớp + 4 + học. Tôi + màu đỏ + thích

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

▪ Câu phủ định

Câu phủ định	Câu tiếng Việt	Câu NNKH
	CN -TỪ PHỦ ĐỊNH - VN	CN – VN (BN-động từ/tính từ) – TỪ PHỦ ĐỊNH
<i>Trong ngôn ngữ kí hiệu, yếu tố phủ định được làm kí hiệu cuối cùng</i>	Ví dụ: Tôi không thích màu đỏ Tôi không ăn cơm	Tôi + màu đỏ + thích + không Tôi + ăn cơm + không

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

▪ Câu hỏi

Câu hỏi (có kí hiệu hỏi)	Câu tiếng Việt	Câu NNKH
<i>Trong ngôn ngữ kí hiệu, từ để hỏi luôn làm kí hiệu cuối cùng</i>	Từ để hỏi đứng ở các vị trí khác nhau: đầu câu, cuối câu, giữa câu. Ví dụ: <i>Ai</i> đi học muộn? Bạn <i>bao nhiêu</i> tuổi? Nhà bạn <i>ở đâu?</i>	Từ để hỏi luôn được làm kí hiệu cuối cùng Đi học + muộn + <i>Ai?</i> Bạn + tuổi + <i>bao nhiêu?</i> Bạn + nhà + <i>ở đâu?</i>

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- *Câu hỏi*

Câu hỏi có - không



Không có kí hiệu hỏi mà sử dụng cử chỉ điệu bộ, nét mặt.

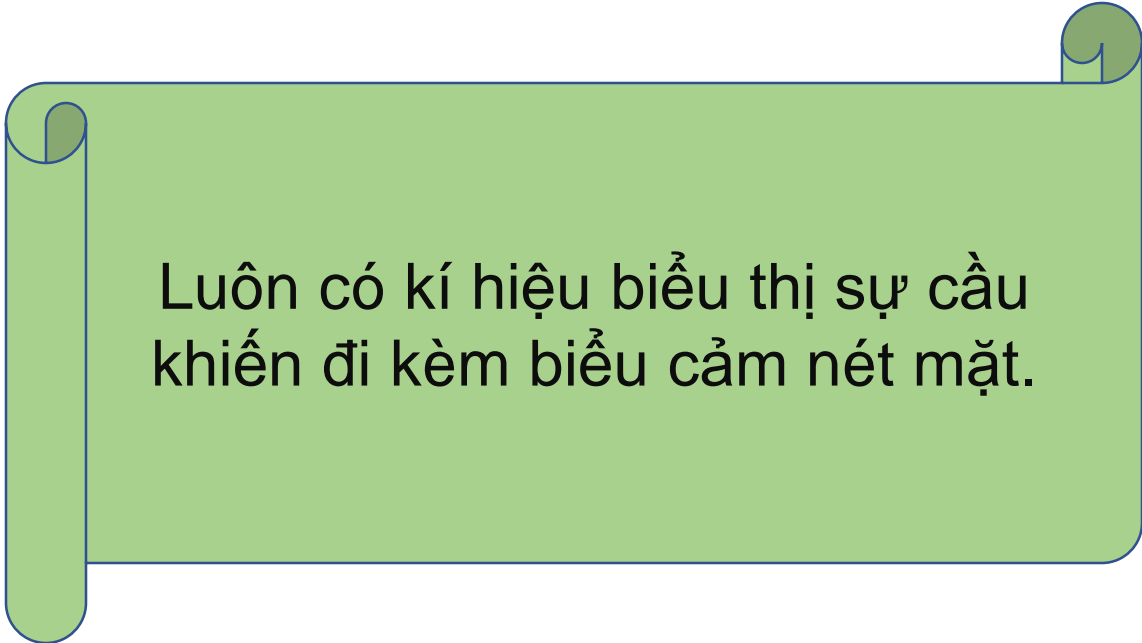
3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- *Câu cảm thán*

Trong ngôn ngữ kí hiệu, các từ cảm thán sẽ được thể hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt.

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- *Câu cầu khiến*



Luôn có kí hiệu biểu thị sự cầu khiến đi kèm biểu cảm nét mặt.

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- ***Rút gọn kí hiệu***

- *Thứ nhất, có sự lược bỏ bớt một số thành phần/từ phụ, không quan trọng khi làm kí hiệu*

Ví dụ: câu “*Bạn tên là gì?*”.

+ Ngôn ngữ nói: “*Bạn + tên + là + gì?*”.

+ Ngôn ngữ kí hiệu: “*Bạn + tên + gì?*” (bỏ “*là*”)

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- ***Rút gọn kí hiệu***

- *Thứ hai, có xu hướng kết hợp các kí hiệu khi làm kí hiệu*

Ví dụ: từ “*ăn táo*”

+ Ngôn ngữ nói, phải tách ra hai từ: *ăn* + *táo*.

+ Ngôn ngữ kí hiệu: làm kí hiệu “*táo*” ở phía trước miệng kết hợp với động tác nhai của miệng.

3.2 MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG VỀ NGỮ PHÁP CỦA NNKH VIỆT NAM

- **Rút gọn kí hiệu**

- Thứ ba, có sự kết hợp tay khi làm kí hiệu

Ví dụ:



BÀI TẬP

- Hãy lấy 10 kí hiệu bất kỳ và phân tích 10 kí hiệu đó theo 5 thành tố đặc trưng của kí hiệu:
 - Vị trí làm kí hiệu;
 - Hình dạng bàn tay;
 - Chiều hướng của bàn tay;
 - Chuyển động của tay v
 - Sự thể hiện không bằng tay.